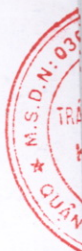




RSM DTL Auditing
Connected for Success

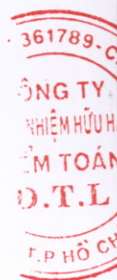
**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 3 năm 2014	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Trần Thanh Sang	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khuu Kim Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám đốc (Bãi nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

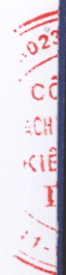
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

CỔ PHẦN

MINH HỮU LIÊN

TRẦN TUẤN MINH





Số: 14.463/BCKT-DTL

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu niên độ 2014 của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TĂNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.709.988.396	143.462.037.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.410.722.361	7.493.607.401
1. Tiền	111		4.410.722.361	7.493.607.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	34.474.975.794	55.799.025.551
1. Phải thu khách hàng	131		32.843.968.813	50.824.640.505
2. Trả trước cho người bán	132		1.392.556.017	378.721.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		600.299.503	4.957.511.933
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(361.848.539)	(361.848.539)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	57.134.153.513	73.297.008.867
1. Hàng tồn kho	141		57.176.159.131	73.339.014.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.005.618)	(42.005.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.690.136.728	6.872.395.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.546.361.664	541.777.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.170.930.947	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		40.638.462	40.638.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	7.932.205.655	6.289.979.895

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.077.369.800	37.217.765.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.988.645.254	31.626.419.801
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	13.484.521.762	17.936.512.994
+ Nguyên giá	222		21.089.573.633	24.907.006.260
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.605.051.871)	(6.970.493.266)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	17.297.232.786	13.467.363.601
+ Nguyên giá	225		20.890.713.768	15.669.718.107
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.593.480.982)	(2.202.354.506)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	206.890.706	222.543.206
+ Nguyên giá	228		250.440.000	250.440.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.549.294)	(27.896.794)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.088.724.546	5.591.346.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.336.106.864	3.452.178.228
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	2.752.617.682	2.139.167.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.787.358.196	180.679.803.236

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.210.664.434	137.689.911.050
I. Nợ ngắn hạn	310		94.300.321.406	132.685.797.937
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	51.465.710.683	65.813.007.542
2. Phải trả người bán	312	5.12	37.269.973.210	62.405.731.452
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	3.242.862.240	2.054.511.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.184.286.565	2.140.096.025
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	47.386.364	208.529.031
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		71.461.785	14.101.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	18.640.559	49.821.451
II. Nợ dài hạn	330		7.910.343.028	5.004.113.113
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	7.910.343.028	4.989.979.107
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	14.134.006
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.576.693.762	42.989.892.186
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	46.576.693.762	42.989.892.186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.763.500.000	39.763.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.657.825.820	1.657.825.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.294.874.180	2.294.874.180
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		698.489.450	698.489.450
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.456.878.492	870.076.916
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.787.358.196	180.679.803.236

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.061.625.388	1.061.625.388
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		45.560,09	6.047,41
+ EUR		-	100,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU NGỌC HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

2367
ÔN
NH
EM
Đ.
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	194.167.662.284	201.271.944.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.848.855	138.779.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.058.813.429	201.133.164.746
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	173.628.600.513	187.998.858.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.430.212.916	13.134.306.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	185.645.048	160.481.429
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.842.333.307	1.915.780.606
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.742.042.136</i>	<i>1.640.658.523</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	7.481.766.243	6.817.876.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.144.130.975	3.572.240.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.147.627.439	988.890.636
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.244.461.472	16.414.436.198
12. Chi phí khác	32	6.8	5.198.069.099	15.379.329.105
13. Lợi nhuận khác	40		46.392.373	1.035.107.093
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.194.019.812	2.023.997.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.621.352.242	912.993.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14.134.006)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.586.801.576	1.111.004.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.4	936	290

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.194.019.812	2.023.997.729
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.031.932.231	2.757.755.594
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.316.193)	4.323.601
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90.451.991)	(400.007.710)
Chi phí lãi vay	06		3.742.042.136	1.640.658.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.866.225.995	6.026.727.737
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.085.670.866	16.047.695.962
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.162.855.354	(17.279.904.881)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.034.797.184)	(10.497.204.857)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(78.705.480)	(849.465.710)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.742.042.136)	(1.640.658.523)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.593.553.839)	(500.860.638)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.651.828.113	5.105.740.324
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.490.723.165)	(6.739.662.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		9.826.758.524	(10.327.593.371)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.370.857.416)	(1.391.548.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.239.177.479	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.969.905	62.669.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.917.289.968	(1.283.424.177)

(Phần tiếp theo trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

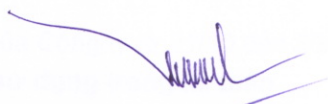
CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.142.741.292	61.198.605.003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.425.061.443)	(46.151.629.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.555.929.575)	(1.676.092.195)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.838.249.726)	13.370.883.808
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.094.201.234)	1.759.866.260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.493.607.401	3.630.791.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.316.193	(4.323.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.410.722.361	5.386.334.446

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/09;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho Cuối kỳ tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí khác, được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	04 – 07 năm
-------------------	-------------

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán hiện hành như sau: từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 là 25%, từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 là 22%.
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Hàng xuất khẩu	0%
+ Hàng nội thất	10%
+ Hàng Inox và xe đẩy	10%

- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.16 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	Kỳ trước (Phân loại lại)	Kỳ trước (Đã được trình bày trước đây)
Doanh thu bán hàng	201.271.944.523	201.133.164.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	138.779.777	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	21.344.977	3.139.009.215
Tiền gửi ngân hàng	4.389.377.384	4.354.598.186
Tổng cộng	4.410.722.361	7.493.607.401

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	32.843.968.813	50.824.640.505
- Khách hàng trong nước	26.325.004.448	36.809.083.033
- Khách hàng nước ngoài	6.518.964.365	14.015.557.472
Trả trước cho người bán	1.392.556.017	378.721.652
- Khách hàng trong nước	1.392.556.017	378.721.652
- Khách hàng nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	600.299.503	4.957.511.933
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	34.836.824.333	56.160.874.090
Dự phòng phải thu khó đòi	(361.848.539)	(361.848.539)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	34.474.975.794	55.799.025.551

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau: – xem thêm mục 8

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	3.082.692.499	2.089.160.331
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	373.401.648	-
Cộng	3.456.094.147	2.089.160.331

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	588.192.426	526.518.339
Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	-	4.409.423.725
Khác	12.107.077	21.569.869
Cộng	600.299.503	4.957.511.933

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	23.344.538.409	37.066.373.690
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	213.845.115	1.340.082.466
Thành phẩm	30.587.365.783	30.068.527.291
Hàng hóa	3.030.409.824	4.864.031.038
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.176.159.131	73.339.014.485
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.005.618)	(42.005.618)
Giá trị thuần có thể thực hiện	57.134.153.513	73.297.008.867

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 42.235.136.151 đồng – xem thêm mục 5.11.

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác chờ phân bổ.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.716.885.631	139.421.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.215.320.024	6.150.558.895
Tổng cộng	7.932.205.655	6.289.979.895

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	23.312.472.785	1.121.207.273	473.326.202	24.907.006.260
Mua trong kỳ	2.370.857.416	-	-	2.370.857.416
Thanh lý, nhượng bán	(6.188.290.043)	-	-	(6.188.290.043)
Số dư cuối kỳ	19.495.040.158	1.121.207.273	473.326.202	21.089.573.633
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.490.889.270	257.311.496	222.292.500	6.970.493.266
Khấu hao trong kỳ	1.499.698.649	82.934.304	42.520.302	1.625.153.255
Thanh lý, nhượng bán	(990.594.650)	-	-	(990.594.650)
Số dư cuối kỳ	6.999.993.269	340.245.800	264.812.802	7.605.051.871
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.821.583.515	863.895.777	251.033.702	17.936.512.994
Tại ngày cuối kỳ	12.495.046.889	780.961.473	208.513.400	13.484.521.762

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 110.661.818 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.669.718.107
Thuê tài chính trong kỳ	5.220.995.661
Số dư cuối kỳ	20.890.713.768
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.202.354.506
Khấu hao trong kỳ	1.391.126.476
Số dư cuối kỳ	3.593.480.982
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	13.467.363.601
Tại ngày cuối kỳ	17.297.232.786

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND
Khoản mục	Phần mềm kế toán
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	250.440.000
Số dư cuối kỳ	250.440.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	27.896.794
Khấu hao trong kỳ	15.652.500
Số dư cuối kỳ	43.549.294
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	222.543.206
Tại ngày cuối kỳ	206.890.706

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị và công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.10. Tài sản dài hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ vỏ bình gas	66.000.000	66.000.000
Ký quỹ tiền thuê nhà	840.510.000	675.021.600
Ký quỹ tiền thuê tài chính	1.846.107.682	1.398.146.254
Tổng cộng	2.752.617.682	2.139.167.854

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	49.424.602.495	62.706.922.646
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - xem thêm mục 5.16	2.041.108.188	3.106.084.896
Tổng cộng	51.465.710.683	65.813.007.542

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: 6868/HĐHMTD-DN/TCB-CLN ngày 30/03/2013 được thế chấp bằng hàng tồn kho của Công ty (Xem thêm mục 5.3). Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất từ 10.68%/năm đến 11.00%/năm.

Vay ngắn hạn Ngân hàng First Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng số TRTD-H102/164 ngày 02/01/2014 theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất từ 12,50%/năm đến 13,50%/năm.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	37.269.973.210	62.405.731.452
▪ Nhà cung cấp trong nước	32.395.639.651	38.595.342.006
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	4.874.333.559	23.810.389.446
Người mua trả tiền trước	3.242.862.240	2.054.511.137
▪ Nhà cung cấp trong nước	634.450.205	161.051.941
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	2.608.412.035	1.893.459.196
Tổng cộng	40.512.835.450	64.460.242.589

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là: – xem thêm mục 8

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	18.433.268	6.080.942.944
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	15.528.894	3.754.753
Cộng	33.962.162	6.084.697.697

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.149.609.680	2.121.811.277
Thuế thu nhập cá nhân	34.676.885	18.284.748
Tổng cộng	2.184.286.565	2.140.096.025

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.14. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước tiền lãi vay phải trả	-	161.142.667
Trích trước chi phí khác	47.386.364	47.386.364
Tổng cộng	47.386.364	208.529.031

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	49.821.451	276.914.800
Trích lập trong kỳ	-	1.400.000.000
Sử dụng trong kỳ	(31.180.892)	(1.627.093.349)
Số dư cuối kỳ	18.640.559	49.821.451

5.16. Vay và nợ dài hạn

Đây là khoản nợ thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 03 - 04 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 9.951.451.216 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 2.041.108.188 đồng – xem thêm mục 5.11. Khoản nợ này chịu lãi suất 15.5%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	454.453.875	1.810.747.576	43.686.527.271
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	870.076.916	870.076.916
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	410.747.576	(410.747.576)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(166.712.001)	-	(166.712.001)
Số dư đầu năm nay	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	698.489.450	870.076.916	42.989.892.186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.586.801.576	3.586.801.576
Số dư cuối kỳ	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	698.489.450	4.456.878.492	46.576.693.762

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/03/2014	Tỉ lệ
Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu	12.200.000.000	30,68%
Ông Trần Tuấn Minh	1.800.000.000	4,53%
Ông Lương Tuấn Minh	550.000.000	1,38%
Ông Trần Ngọc Hải	400.000.000	1,01%
Ông La Thọ Văn	300.000.000	0,75%
Ông La Thời Tâm	289.000.000	0,73%
Cổ đông khác	24.224.500.000	60,92%
Tổng cộng	39.763.500.000	100%

5.17.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.976.350	3.976.350
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	3.976.350	3.976.350
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(142.300)	(142.300)
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.834.050	3.834.050
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	3.586.801.576	1.111.004.356
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.834.050	3.834.050
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	936	290

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	870.076.916	1.810.747.576
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.586.801.576	1.111.004.356
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(410.747.576)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.400.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	4.456.878.492	1.111.004.356

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	27.111.564.566	25.678.944.710
Doanh thu bán thành phẩm	166.952.006.809	175.592.999.813
Doanh thu cho thuê nhà	104.090.909	-
Hàng bán bị trả lại	(108.848.855)	(138.779.777)
Doanh thu thuần	194.058.813.429	201.133.164.746

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.571.894.058	23.865.173.050
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.987.599.229	164.133.684.996
Giá vốn cho thuê nhà	69.107.226	-
Tổng cộng	173.628.600.513	187.998.858.046

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	48.969.905	62.669.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.352.594	95.145.180
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.322.549	2.666.399
Tổng cộng	185.645.048	160.481.429

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.742.042.136	1.640.658.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.284.815	219.312.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.356	6.990.000
Chi phí khác	-	48.819.435
Tổng cộng	3.842.333.307	1.915.780.606

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.344.387.032	2.181.703.826
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.538	700.784.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.606.290	211.212.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.927.438.546	2.653.480.148
Chi phí bằng tiền khác	1.168.970.837	1.070.695.694
Tổng cộng	7.481.766.243	6.817.876.578

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.730.458.422	1.661.641.247
Chi phí vật liệu quản lý	435.706	1.388.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.646.300	298.709.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.289.128	170.200.435
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.440.336	762.019.924
Chi phí bằng tiền khác	1.257.861.083	673.281.557
Tổng cộng	4.144.130.975	3.572.240.309

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ bán phế liệu	1.048.161	54.867.299
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.239.177.479	15.715.172.652
Thu nhập khác	4.235.832	644.396.247
Tổng cộng	5.244.461.472	16.414.436.198

6.8. Chi phí khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.197.695.393	15.377.834.792
Chi phí khác	373.706	1.494.313
Tổng cộng	5.198.069.099	15.379.329.105

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 30/09/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	4.917.938.469	276.081.343	5.194.019.812	2.023.997.729
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	766.577.890	698.269.376	1.464.847.266	1.627.975.765
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(56.536.024)	-	(56.536.024)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.627.980.335	974.350.719	6.602.331.054	3.651.973.494
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	22%		25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.406.995.084	214.357.158	1.621.352.242	912.993.373

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí vượt mức khống chế, chi phí không hợp lý hợp lệ.

(Phân tiếp theo ở trang 26)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.318.617.640	188.515.577.787
Chi phí nhân công	13.945.828.102	14.366.616.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.031.932.231	2.757.755.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.367.651.882	7.154.770.927
Chi phí khác bằng tiền	6.983.069.017	2.874.159.268
Tổng cộng	184.647.098.872	215.668.879.814

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên là sản xuất và mua bán thép. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	ĐVT: triệu đồng					
	<u>Trong nước</u>		<u>Ngoài nước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	129.580	176.665	64.588	24.468	194.168	201.133
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	129.580	176.665	64.588	24.468	194.168	201.133
Tài sản của bộ phận	142.268	171.855	6.519	8.825	148.787	180.680
Chi phí mua sắm tài sản	7.592	21.985	-	-	7.592	21.985

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

1. Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu
2. Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên

Mối quan hệ

- Cổ đồng
Công ty cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	3.456.094.147	2.089.160.331
Phải trả - Xem thêm mục 5.12	33.962.162	6.084.697.697

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1.795.262.093	10.767.611.555
Mua hàng	11.952.898.162	8.758.712.914
Phí gia công cắt thép	838.393.708	873.875.927
Tiền thuê kho, thuê mặt bằng	3.849.900.300	4.130.393.700

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	126.000.000	204.000.000
Lương Giám đốc	210.000.000	350.000.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	-	199.240.000
Tổng cộng	336.000.000	753.240.000

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 07 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.041.108.188	3.106.084.896
Trên 1 năm đến 5 năm	7.910.343.028	4.989.979.107
Tổng cộng	9.951.451.216	8.096.064.003

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	2.041.108.188	3.106.084.896
Dài hạn	7.910.343.028	4.989.979.107
Tổng cộng	9.951.451.216	8.096.064.003

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	684.774.000	676.593.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Tại ngày 31/3/2014, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	285.120.000	340.783.200
Tổng cộng	285.120.000	340.783.200

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2014	01/10/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.410.722.361	7.493.607.401
Phải thu khách hàng	32.482.120.274	50.462.791.966
Ký quỹ	8.967.937.706	8.289.726.749
Tổng cộng	45.860.780.341	66.246.126.116
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	59.376.053.711	70.802.986.649
Chi phí phải trả	47.386.364	208.529.031
Phải trả người bán	37.269.973.210	62.405.731.452
Tổng cộng	96.693.413.285	133.417.247.132

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2014	01/10/2013	31/03/2014	01/10/2013
Đô la Mỹ (USD)	355.645,14	1.131.887,69	355.445,59	762.423,15
EURO	-	-	-	100,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	37.269.973.210	-	37.269.973.210
Chi phí phải trả	47.386.364	-	47.386.364
Các khoản vay	49.424.602.495	-	49.424.602.495
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	2.041.108.188	7.910.343.028	9.951.451.216
01/10/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	62.405.731.452	-	62.405.731.452
Chi phí phải trả	208.529.031	-	208.529.031
Các khoản vay	62.706.922.646	-	62.706.922.646
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	3.106.084.896	4.989.979.107	8.096.064.003

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lại từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	32.482.120.274	-	32.482.120.274
Các khoản ký quỹ	6.215.320.024	2.752.617.682	8.967.937.706
01/10/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	50.462.791.966	-	50.462.791.966
Các khoản ký quỹ	6.150.558.895	2.139.167.854	8.289.726.749

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH